BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1892 /QĐ-BTNMT	*Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Viện Khoa học thủy lợi miền Nam thuộc Viện Khoa học thủy lợi Việt Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Viện Khoa học thủy lợi miền Nam thuộc Viện Khoa học thủy lợi Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "**Viện Khoa học thủy lợi miền Nam**", thuộc Viện Khoa học thủy lợi Việt Nam đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ, với mã số **VIMCERTS 200** (Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Viện Khoa học thủy lợi miền Nam thuộc Viện Khoa học thủy lợi Việt Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Viện Khoa học thủy lợi miền Nam thuộc Viện Khoa học thủy lợi Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, BN (08).

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Viện Khoa học thủy lợi miền Nam, Viện Khoa học thủy lợi Việt Nam

(Kèm theo Quyết định số 1892 /QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước:

1.1. Nước mặt ☒

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 100 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.QTHT.02	0 ÷ 100 g/L
6	Độ muối	SMEWW 2520B:2012	0 ÷ 70 $^0/_{00}$
7	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 1.000 NTU

SOP.QTHT.02: quy trình hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2008, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-3:2008

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	5,0 mg/L
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	3,0 mg/L
4	Amoni (NH_4^+)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2012	0,03 mg/L
5	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
6	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
7	Nitrat (NO_3^-)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2012	0,02 mg/L
8	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
9	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2012	3,0 mg/L
10	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
11	Tổng Nitơ	TCVN 6624-2:2000	0,3 mg/L
12	Tổng các bon hữu cơ	SMEWW 5310B:2012	0,3 mg/L
13	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	0,40 mg/L
14	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
17	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
18	E. Coli	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100mL
19	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100mL

1.2. Nước thải ☒

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.QTHT.02	0 ÷ 1.999 mg/L

SOP.QTHT.02: quy trình hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015	5,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	3,0 mg/L
4	Amoni (NH_4^+)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2012	0,03 mg/L
5	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
6	Nitrat (NO_3^-)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2012	0,02 mg/L
7	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
8	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
9	Tổng Nitơ	TCVN 6624-2:2000	0,3 mg/L
10	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
11	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
12	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
13	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
14	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100mL

1.3. Nước dưới đất ☒

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 500 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.QTHT.02	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 1.000 NTU

SOP.QTHT.02: quy trình hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2008

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	5,0 mg/L
2	Độ cứng	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L
3	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	3,0 mg/L
6	Amoni (NH_4^+)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2012	0,03 mg/L
7	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
8	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
9	Nitrat (NO_3^-)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2012	0,02 mg/L
10	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
11	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2012	3,0 mg/L
12	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	0,40 mg/L
13	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
14	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
15	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
16	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
17	E. Coli	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100mL
18	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100mL

1.4. Nước biển ☒

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 100 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP.QTHT.02	0 ÷ 100 g/L
6	Độ muối	SMEWW 2520B:2012	0 ÷ 70 $^0/_{00}$
7	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 1.000 NTU

SOP.QTHT.02: quy trình hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2008

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2	Amoni (NH_4^+)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2012	0,03 mg/L
3	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
4	Nitrat (NO_3^-)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2012	0,02 mg/L
5	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
6	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
7	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
8	Đồng (Cu) *(Thông số chỉ chứng nhận đối với việc phân tích mẫu nước biển vùng ven bờ và gần bờ, không chứng nhận đối với việc phân tích mẫu nước biển vùng xa bờ)*	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
9	Kẽm (Zn) *(Thông số chỉ chứng nhận đối với việc phân tích mẫu nước biển vùng ven bờ và gần bờ, không chứng nhận đối với việc phân tích mẫu nước biển vùng xa bờ)*	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
10	E. Coli	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100mL
11	Coliform	TCVN 6187-2:1996	3 MPN/100mL

1.5. Nước mưa ☒

1.5.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 ^{0}C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5997:1995, TCVN 6663-3:2008

1.5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Amoni (NH_4^+)	SMEWW 4500-NH_3.F:2012	0,03 mg/L
2	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
3	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178:1996	0,003 mg/L
4	Nitrat (NO_3^-)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2012	0,02 mg/L
5	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
6	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2012	3,0 mg/L
7	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	0,40 mg/L
8	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,02 mg/L
9	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
10	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
11	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L

2. Khí:

2.1. Không khí xung quanh và môi trường lao động ☒

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2010	30 ÷ 130 dBA

3. Đất ☒

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 4046:1985, TCVN 5297:1995, TCVN 7538-2:2005

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH_{H20}	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 100 mS/cm
3	Độ ẩm	TCVN 6648:2000	0,05 %
4	Cacbon hữu cơ	TCVN 6644:2000	5 mg/kg
5	Tổng Nitơ	ISO 13878:1998	3 mg/kg
6	Phospho dễ tiêu	TCVN 5256:2009	0,5 mg/kg
7	Phospho tổng số	TCVN 6499:1999	0,5 mg/kg

4. Trầm tích ☒

4.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004

5. Bùn ☒

5.1. Quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004